



-Thân màu trắng biểu thị cho Tự Tính Thanh Tịnh không dơ, chẳng vương bởi hai chướng là: Sở Tri Chướng và Phiền Não Chướng

-11 mặt biểu thị cho Đức thành tựu của 11 Địa.

Mặt trên cùng là mặt Phật biểu thị cho Đức thành tựu Phật Quả của Địa thứ mười một, cũng có ý nói là:”Người đáng được dùng thân Phật để cứu độ thì hiện thân Phật để nói Pháp”.

10 mặt còn lại biểu thị cho Diệu Tướng viên mãn đầy đủ Nhân Hạnh của 10 Địa, tức thành tựu Diệu Quả đã được.

-4 cánh tay biểu thị cho 4 Trí Nội Chứng

Tay cầm hoa sen biểu thị cho Diệu Quán Sát Trí

Tay cầm bình Quân Trì biểu thị cho Bình Đẳng Tính Trí.

Tay cầm tràng Hạt biểu thị cho Đại Viên Kính Trí

Tay tác Thí Vô Úy Ấn biểu thị cho Thành Sở Tác Trí.

.) **Thập Nhất Diện Thân Chú Tâm Kinh** ghi nhận rằng:

Tôn Tượng có 11 mặt, 4 tay. Bên phải: Tay thứ nhất cầm tràng hạt, tay thứ hai kết Thí Vô Úy Ấn. Bên trái: Tay thứ nhất cầm hoa sen, tay thứ hai cầm bình Quân Trì.

11 mặt gồm có: 3 mặt ngay phía trước có tướng tịch tĩnh (hay Từ Bi), 3 mặt bên trái có tướng uy nộ, 3 mặt bên phải có tướng lộ răng nanh bén, 1 mặt phía sau có tướng cười giận, 1 mặt bên trên có tướng Như Lai (1 Hóa Phật của A Di Đà Phật)

Trong mào trên mỗi đầu đều có vị Hóa Phật. Thân tượng có mọi loại anh lạc trang nghiêm



) **Đà La Ni Tập Kinh**, một vài Kinh do Ngài Huyền Trang dịch và hình tượng lưu bố trong nhân gian thì Thập Nhất Diện Quán Thế Âm có 11 mặt và 2 tay với tay bên phải cầm Pháp Khí (hoặc cầm bình Quân Trì với hoa sen), tay bên trái cầm tích trượng (hoặc đeo tràng hạt và kết Dữ Nguyện Ấn)



-11 mặt: biểu thị cho 11 Địa

-Tay cầm Pháp Khí (bình Quân Trì hoặc hoa sen): biểu thị cho Phước Trí Thanh Tịnh vốn có trong Bản Tâm của muôn loài.

-Tay cầm Tích Trượng (hoặc đeo tràng hạt và kết Dữ Nguyện Ấn): biểu thị cho ý nghĩa cắt đứt 108 Phiền Não cho tất cả chúng sinh





.) Ngoài ra còn lưu truyền Tôn Tượng 11 mặt có 6 tay, 8 tay, 40 tay, 42 tay...

_ Tôn tượng 11 mặt có 6 cánh tay, hai tay chắp giữa ngực, bên trái: tay thứ hai cầm bánh xe, tay thứ ba cầm hoa sen. Bên phải: tay thứ hai cầm cái bình, tay thứ ba cầm tràng hạt



- 11 mặt biểu thị cho 10 Địa và Phật Địa
- Hai tay chắp giữa ngực: biểu thị cho Tâm Bồ Đề (Bodhi-citta) ban cho những thành tựu tối cao và thông thường
- Tay cầm bánh xe: biểu thị cho việc vận chuyển Chính Pháp giúp cho chúng sinh dứt trừ nghiệp Luân Hồi
- Tay cầm hoa sen: biểu thị cho sự giúp cho tất cả chúng sinh thành tựu mọi loại Công Đức
- Tay cầm cái bình: biểu thị cho sự rưới nước Cam Lộ tràn khắp, ban Phước cho chúng sinh
- Tay cầm tràng hạt: biểu thị cho việc giúp cho tất cả chúng sinh gieo trồng hạt giống Bồ Đề, dứt trừ 108 phiền não

- _ Tôn tượng 11 mặt, 8 cánh tay:
- Thân màu trắng có 11 mặt xếp thành 5 tầng :
- 3 mặt của tầng một có mặt chính giữa màu trắng, mặt bên phải màu xanh lục, mặt bên trái màu đỏ
 - 3 mặt của tầng thứ hai có mặt chính giữa màu xanh lục, mặt bên phải màu đỏ, mặt bên trái màu trắng
 - 3 mặt của tầng thứ ba có mặt chính giữa màu đỏ, mặt bên phải màu trắng, mặt bên trái màu xanh lục. Tất cả khuôn mặt đều có mắt dài và nhỏ như đang mỉm cười
 - 1 mặt của tầng thứ tư là khuôn mặt màu đen biểu lộ sự phẫn nộ, miệng lộ răng nanh, có 3 mắt và tóc màu cam dựng đứng
 - 1 mặt của tầng thứ năm là khuôn mặt hiền hòa màu đỏ đội vương miện
 - 2 tay đầu tiên chắp lại trước ngực cầm viên ngọc báu

Bên phải: Tay thứ hai cầm tràng hạt, tay thứ ba kết Diệu Thí Thắng Ấn, tay thứ tư cầm Pháp Luân

Bên trái: Tay thứ hai cầm hoa sen vàng, tay thứ ba cầm bình có chứa nước Cam Lộ, tay thứ tư cầm cung tên



-11 mặt: biểu thị cho 11 Địa (Hoan Hỷ Địa, Ly Cấu Địa, Phát Quang Địa, Diệu Tuệ Địa, Nan Thắng Địa, Hiện Tiền Địa, Viễn Hành Địa, Bất Động Địa, Thiện Tuệ Địa, Pháp Vân Địa, Phật Địa)

-Tay cầm tràng hạt: biểu thị cho việc gieo trồng hạt giống Bồ Đề, dứt trừ 108 phiền não

-Tay kết Diệu Thí Thắng Ấn: biểu thị cho việc ban cho sức tương ứng với Pháp Lực vô biên

-Tay cầm Pháp Luân (bánh xe Pháp): biểu thị cho việc vận chuyển Chính Pháp giúp cho chúng sinh dứt trừ nghiệp Luân Hồi

-Tay cầm hoa sen vàng: biểu thị cho sự khai mở Phước Trí vốn có trong Tâm của tất cả chúng sinh

-Tay cầm bình chứa nước Cam Lộ: biểu thị cho sự rưới Cam Lộ tràn khắp, ban Phước cho chúng sinh

-Tay cầm cung tên: biểu thị cho sự khiến cho chúng sinh sớm kết được duyên lành





_Tôn Tượng 11 đầu có 40 cánh tay kết Ấn và cầm các khí tượng



-11 đầu biểu thị cho 10 Ba La Mật và Phật Địa

40 tay (tức 40 Pháp) biểu thị cho **5 Trí Tuệ của Như Lai** nhằm minh họa cho vạn Đức cứu cánh là:

1.NHƯ LAI BỘ (Tathāgata-kulāya): biểu thị cho **Pháp Giới Thể Tính Trí** (Dharma-dhātu-prakṛti-jñāna) là cái Trí thâm nhập khắp nơi của Pháp Giới, 8 tay thuộc Bộ này là: Hóa Phật, Dây Lụa, Thí Vô Úy, Phát Trần Trắng, Bànng Bài, Việt Phủ, Kích Báu, Dương Liễu minh họa cho **Pháp Tức Tai** (Śāntika) là pháp tiêu trừ các loại bệnh nạn,việc ác của thân mình hoặc người khác.

2.KIM CANG BỘ (Vajra-kulāya): biểu thị cho **Đại Viên Kính Trí** (Adarśa-jñāna) là cái Trí phản chiếu mọi sự vật mà không dính mắc vào sự vật nào, cũng không bị sự vật ấy động chạm hay lay động được. Có 8 tay thuộc Bộ này là Bạt Chiết La

(Tam Cổ Kim Cương), Chày Kim Cương (Độc Cổ Kim Cương), Kiếm báu, Cung điện, Bánh xe vàng (Kim Luân), Bát báu, Nhật Tinh Ma Ni, Nguyệt Tinh Ma Ni minh họa cho Pháp **Điều Phục** (Abhicāruka) là pháp tu chiết phục các nhóm ác hoặc điều phục các người ác.

3. BẢO BỘ (Ratna-kulāya): biểu thị cho **Bình Đẳng Tính Trí** (Samatā-jñāna) là cái trí phô bày tâm thức Từ Bi Bình Đẳng. Tám tay thuộc Bộ này là: Ngọc Như Ý, Kinh Báu, cây Cung Báu, Hoa Sen Trắng, Hoa Sen xanh, Chuông báu, Hoa Sen tím, Chùm Bồ Đào minh họa cho Pháp **Tăng Ích** (Puṣṭika) là pháp tu tăng ích về Trí Tuệ, Phước Đức, Thọ Mệnh cho mình và người khác .

4. LIÊN HOA BỘ (Padma-kulāya): biểu thị cho **Diệu Quán Sát Trí** (Pratyavekṣana-jñāna) là sự quán tưởng của Trí xem xét mọi tướng chung, tướng riêng của các pháp mà không hề bị ngăn ngại. Tám tay thuộc Bộ này là: Hợp Chuông, Gương báu, Ấn báu, Vòng ngọc, Hồ Bình, Quân Trì Bình, Hoa Sen hồng, Tích Trượng minh họa cho Pháp **Kính Ái** (Vasīkaraṇa) là pháp tu cho mình và người khác được Chư Phật, Bồ Tát gia hộ hoặc muốn được Quân Vương và mọi người yêu thương giúp đỡ .

5. YẾT MA BỘ (Karma-kulāya): biểu thị cho **Thành Sở Tác Trí** (Kṛtya-muṣṭhāna-jñāna) là cái trí khéo léo thi hành mọi việc của thế gian chuyển chúng thành phương tiện giải thoát. Tám tay thuộc Bộ này là: Thiết Câu, hai tay kết Thiền Định Ấn, Tràng Hạt, Hoa Báu, mũi Tên Báu, Rương báu, Độc Lâu, Mây Ngũ Sắc minh họa cho Pháp **Câu Triệu** (Ākarṣaṇi) là pháp triệu thỉnh Bản Tôn, chư Thần.





Đặc biệt khi Tôn Tượng 11 đầu có một ngàn tay mắt thì được xưng tụng là **Thiên Thủ Thiên Nhân Thập Nhất Diện Quán Thế Âm**

Theo truyền thống của Phật Giáo Tây Tạng:

Ở vô lượng kiếp trước, với Tâm Đại Bi vô hạn, Quán Thế Âm Bồ Tát muốn cứu thoát tất cả chúng sinh ra khỏi biển khổ sinh tử luân hồi, nên đối trước chư Phật 10 phương, Ngài phát nguyện rằng: ***“Nguyện cho con cứu được tất cả chúng Hữu Tình. Nếu có khi nào con mệt mỏi trong công việc lớn lao này thì nguyện cho thân con tan thành ngàn mảnh”***

Thoạt tiên Ngài xuống cõi Địa Ngục, sau đó đến cõi Nga Quỷ và tiến dần đến cõi Trời. Tại đây, Ngài nhìn xuống Thế Giới đau khổ với cái nhìn thấu hiểu của Thánh Trí thì Tâm Ngài bị xúc động sâu sắc. Vì mặc dù Ngài đã cứu nhiều chúng sinh thoát khỏi Địa Ngục nhưng vẫn còn có vô số chúng sinh khác đang sa vào. Điều này làm Ngài buồn rầu vô hạn. Trong một lúc, gần như Ngài đã mất niềm tin vào lời nguyện vĩ đại mà Ngài đã tuyên thệ và thân thể Ngài liền nổ tung thành ngàn mảnh. Giữa cơn tuyệt vọng, Ngài cầu cứu tất cả chư Phật. Ngay lập tức, hằng hà sa số chư Phật từ 10 phương đều hiện thân đến cứu giúp. Với Thần Lực nhiệm màu, chư Phật làm cho Ngài hiện trở lại toàn thân và từ đây Ngài có 11 cái đầu, 1000 cánh tay, trên mỗi bàn tay có một con mắt. Sự kiện này biểu thị cho sự phối hợp giữa Trí Tuệ và phương tiện thiện xảo, là dấu hiệu của Tâm Đại Bi chân thật. Trong hình thức này, Ngài đã sáng chói rực rỡ và có nhiều năng lực lớn hơn để cứu giúp chúng sinh. Do vậy Ngài còn có tên gọi là **Thiên Thủ Thiên Nhân Thập Nhất Diện Quán Thế Âm**.

Trong truyền thống này thì Ngài có thân màu trắng. 11 mặt xếp thành 5 tầng :

3 mặt của tầng một có mặt chính giữa màu trắng, mặt bên phải màu xanh lục, mặt bên trái màu đỏ

3 mặt của tầng thứ hai có mặt chính giữa màu xanh lục, mặt bên phải màu đỏ, mặt bên trái màu trắng

3 mặt của tầng thứ ba có mặt chính giữa màu đỏ, mặt bên phải màu trắng, mặt bên trái màu xanh lục. Tất cả khuôn mặt đều có mắt dài và nhỏ như đang mỉm cười

1 mặt của tầng thứ tư là khuôn mặt màu đen biểu lộ sự phẫn nộ, miệng lộ răng nanh, có 3 mắt và tóc màu cam dựng đứng

1 mặt của tầng thứ năm là khuôn mặt hiền hòa màu đỏ đội vương miện

2 tay đầu tiên chấp lại trước ngực cầm viên ngọc báu

Bên phải: Tay thứ hai cầm tràng hạt, tay thứ ba kết Diệu Thí Thắng Ấn, tay thứ tư cầm Pháp Luân

Bên trái: Tay thứ hai cầm hoa sen vàng, tay thứ ba cầm bình có chứa nước Cam Lộ, tay thứ tư cầm cung tên

992 tay còn lại đều mềm mại như những cánh sen kết Diệu Thí Thắng Ấn.

Trong mỗi lòng bàn tay đều có một con mắt, không một cánh tay nào vượt quá vương miện và cũng không buông thấp quá đầu gối

Ngực trái của Ngài được che bằng miếng da hươu. Trang phục bên dưới làm bằng lụa vải tốt, thắt lưng bằng vàng có nạm ngọc quý, vương miện cũng nạm ngọc quý và thân của Ngài được trang điểm bằng mọi loại báu như vòng, xuyên, anh lạc, lụa nhiều màu ... tỏa ánh hào quang sáng ngời.

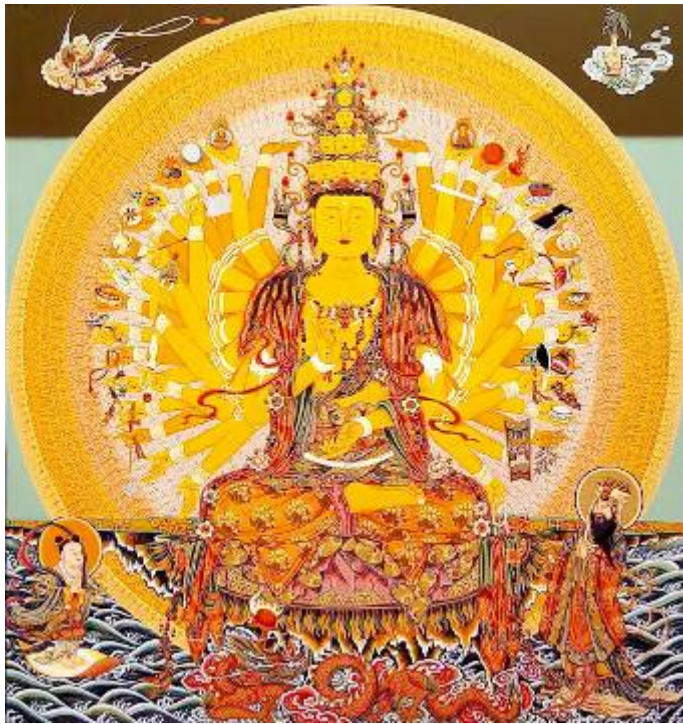
Do Tôn này biểu thị cho Pháp **Liên Hoa Kim Cương** (Padma-vajra) nhằm giúp cho Chúng Sinh phá tan phiền não chướng ngại ngăn che ánh sáng Thắng Diệu của Trí Tuệ bản nhiên thanh tịnh trong tâm của mình nên các bậc Đạo Sư Tây Tạng thường truyền dạy Pháp tu này và gọi Đại Chú của Ngài là **Đại Bi Chú**.



Từ Tôn Tượng căn bản này, Thiên Thủ Thiên Nhân Thập Nhất Diện Quán Âm được thờ phụng qua nhiều dạng thức khác nhau







千手千眼觀世音菩薩





Ý NGHĨA CỦA 11 MẶT

Ý nghĩa của 11 mặt được nhận định theo nhiều cách khác nhau

Thập Nhất Diện Thần Chú Tâm Kinh Nghĩa Số ghi là :

3 mặt phía trước có tướng hiền lành (Từ) biểu thị cho việc nhìn thấy chúng sinh hiền thiện mà sinh **tâm Từ** (Maitri-citta). Đại Từ là ban vui

3 mặt bên trái có tướng giận dữ biểu thị cho sự nhìn thấy chúng sinh ác mà sinh tâm Bi . Đại Bi là cứu khổ

3 mặt bên phải có tướng lộ nanh trắng biểu thị cho sự nhìn thấy kẻ có Tịnh Nghiệp liền phát lời khen “**Thật hiếm có!**”, siêng năng tinh tiến trong Phật Đạo

1 mặt phía sau có tướng Bạo Đại Tiểu biểu thị cho sự nhìn thấy chúng sinh có Thiện Ác Tạp Uế mà sinh nụ cười quái dị, sửa ác hướng theo Đạo

1 mặt bên trên có tướng Như Lai biểu thị cho sự mãn túc Nguyên.

Tiên Phòng ghi nhận là :

11 mặt là 10 Địa và Phật Quả, mỗi một thứ đều có 1 mặt.

10 Địa là viên mãn 10 Ba La Mật.

Dã Quyết ghi nhận là :

11 mặt là 11 Địa (Hoan Hỷ Địa, Ly Cấu Địa, Phát Quang Địa, Diệu Tuệ Địa, Nan Thắng Địa, Hiện Tiền Địa, Viễn Hành Địa, Bất Động Địa, Thiện Tuệ Địa, Pháp Vân Địa, Phật Địa) biểu thị cho 11 phẩm Vô Minh, lại thêm mặt gốc biểu thị cho 12 phẩm Vô Minh. Hoặc nói là: Độ 12 nhân Duyên

3 mặt phía trước có tướng Tịch Tĩnh biểu thị cho nghĩa: xưa nay vốn tịch lặng của Đông Phương Bất Động Phật

3 mặt bên trái có tướng phần nộ biểu thị cho nghĩa: giáng phục của Nam Phương Bình Đẳng Tính Trí

3 mặt bên phải có tướng lộ nanh bén biểu thị cho nghĩa: nói Pháp của Tây Phương Diệu Quán Sát Trí

1 mặt phía sau có tướng cười giận biểu thị cho Bắc Phương Sự Nghiệp Trí

1 mặt trên cùng có tướng Phật biểu thị cho Bất Nhị Pháp Giới Thể Tính Trí

Khẩu Quyết ghi nhận là :

3 mặt phía trước có tướng Đại Từ biểu thị cho 3 vị Phật là: Thích Ca Thế Giới Năng Tịch Như Lai, An Lạc Thế Giới Vô Ngại Quang Như Lai, Cà Sa Tràng Thế Giới Kim Cương Kiên Cố Hoan Hỷ Như Lai

3 mặt bên trái có tướng Đại Bi biểu thị cho 3 vị Phật là: Bất Thoái Chuyển Âm Thế Giới Cực Diệu Viên Mãn Hồng Liên Hoa Sở Thân Như Lai, Tuyệt Trần Thế Giới Pháp Tràng Như Lai, Minh Đẳng Thế Giới Sư Tử Như Lai

3 mặt bên phải có tướng lộ nanh trắng biểu thị cho 3 vị Phật là: Trang Nghiêm Thế Giới Nhất Thiết Phật Thông Tuệ Quang Vương Như Lai, Kích Luân Thế Giới Minh Giác Như Lai, Phổ Hiền Thế Giới Hiền Thủ Như Lai

1 mặt phía sau có tướng Bạo Tiểu biểu thị cho 1 vị Phật là: Nan Siêu Thế Giới Thân Phóng Pháp Quang Như Lai

1 mặt Phật trên đỉnh biểu thị cho 1 vị Phật là: Diệu Quang Thế Giới Biên Chiếu Như Lai

CHÂN NGÔN CỦA THẬP NHẤT DIỆN QUÁN TỰ TẠI

Chân Ngôn của Thập Nhất Diện Quán Tự Tại có 2 loại là Đại Chú và Tiểu Chú .
Tùy theo sự truyền thừa mà có nhiều sự ghi nhận khác nhau.

_ ĐẠİ CHỨ :

.) Đức Dalai Lama đời thứ 7 ghi nhận là:

Namo ratna-trayāya

**Namaḥ Ārya-jñāna-sāgara-vairochana-vyūha-rājāya tathāgatāya arhate
samyaksaṃbuddhāya**

Namaḥ sarva tathāgatebhyaḥ arhatebhyaḥ samyaksaṃbuddhebhyaḥ

**Namaḥ Ārya-avalokiteśvarāya bodhisattvāya mahā-sattvāya mahā-
kāruṇikāya**

**Tadyathā: Oṃ_ dhara dhara, dhiri dhiri, dhuru dhuru, itti vatti, chale
chale, prachale prachale, kusume kusuma vara, ili mili, jiti jvalaṃ āpanāya** (Bản
khác ghi là: **citi jvalaṃ apanaye)_ svāhā**

.) Đức Phật Sống Tây Khang NẶC NA ghi nhận là:

Namo ratna-trayāya

**Namo bhagavate mahā-kāruṇikāya-vajra-sāra-pramarbhaṇi tathāgataya
arhate samyaksaṃbuddhāya**

**Tadyathā: Oṃ_ dhara dhara, dhiri dhiri, dhuru dhuru, iṇte vaṇṭe, cale cale,
pracale pracale, sarva kleśa sarva karma āvaraṇani śuddhe śuddhe, viśuddhe
viśuddhe, gavana svabhāva viśuddhe svāhā**

.) Thập Nhất Diện Quán Tự Tại Bồ Tát Tâm Mật Ngôn Niệm Tụng Nghi Quỹ
Kinh, Quyển Thượng ghi nhận là:

Namo ratna-trayāya

**Namaḥ Ārya-jñāna-sāgara-vairocana-bhyūha-rājaya tathāgatāya arhate
samyaksaṃbuddhāya**

Namaḥ sarva tathāgatebhyu arhatebhyaḥ samyaksaṃbuddhebhyaḥ

**Namaḥ Ārya-avalokiteśvarāya bodhisattvāya mahā-sattvāya mahā-
kāruṇikāya**

**Tadyathā: Oṃ_ dhara dhara, dhiri dhiri, dhuru dhuru, ite vate, śale śale,
praśale praśale, kusume kusuma vale, iri viri, ciri ciri, tijaram apanaya parama-
śuddha-satva mahā-karuṇika svāhā**

.) Phật Thuyết Thập Nhất Diện Quán Thế Âm Thần Chú Kinh ghi nhận là:

Namo buddhāya

Namo dharmāya

Namo saṅghāya

Namo jñāna-sāgara-vairocanāya tathāgatāya

**Namaḥ Ārya-avalokiteśvarāya bodhisattvāya mahā-sattvāya mahā-
kāruṇikāya**

**Tadyathā: Oṃ_ dhara dhara, dhiri dhiri, dhuru dhuru, iti vati, cale cale,
pracale pracale, kusume kusuma vale, iri miri ciri citi jvalaṃ āpanāya,
bodhisatva mahā-kāruṇika svāhā**

) Thập Nhất Diện Thần Chú Kinh ghi nhận là:

Kính lễ Tam Bảo

Kính lễ Thánh Trí Hải Biến Chiếu Trang Nghiêm Vương Như Lai

Kính lễ tất cả Như Lai Ứng Chính Đẳng Giác

Kính lễ Bạc có tâm Đại Bi là Thánh Quán Tự Tại Bồ Tát Ma Ha Tát

Tadyathā: Om_ dhara dhara, dhiri dhiri, dhuru dhuru, iti vati, cale cale, praśale praśale, kusume kusuma vare, iri miri, ciri ciri, tijaram āpanāya, śuddha-satva mahā-kāruṇika svāhā

) Đồ Tượng Quyển 3, trang 26 ghi nhận Đại Chú là:

Tadyathā: Om_ dara dara, dhiri dhiri, dhuru dhuru, ite vate, śale śale, praśale praśale, kusume kusuma vale, iri viri, ciri ciri, tijaram apanaya, pariśthāsatva mahā-karunigha svāhā

) Đồ Tượng Quyển 3, trang 142 ghi nhận Thập Nhất Diện Quán Tự Tại Bồ Tát Tâm Mật Ngôn là:

Namo ratna-trayāya

Namaḥ Ārya-jñāna-sāgra-vairocana-bhyua-rājaya tathāgatāya arhate samyaksambuddhāya

Namaḥ sarva tathāgatebhyo arhatebhyaḥ samyaksambuddhebhyaḥ

Namaḥ Ārya-avalokiteśvarāya bodhisatvāya mahā-satvāya mahā-kāruṇikāya

Tadyathā: Om_ dhara dhara, dhiri dhiri, buru buru, ite vate, śale śale, praśale praśale, kusume kusuma vale, iri miri, ciri ciri, tijaram apanaya, parama-śuddha-satva mahā-kāruṇika svāhā

) Đồ Tượng Quyển 3, trang 186 ghi nhận là:

(Quy mệnh như trên)

Om_ dara dara, dhiri dhiri, dhurū dhrū, ite vate, śale śale, praśale praśale, kusume kusuma vale, iri viri, ciri ciri, jaram apanaya, rama-śuddha-sadva, mahā-karunigha svāhā

) Đồ Tượng Quyển 4, trang 430 ghi nhận là:

(Quy mệnh như trên)

Om_ dara dara, dhiri dhiri, dhurū dhrū, ite vate, śala śale, praśale praśale, kusume kusuma vale, iri miri, ciri ciri, tijaram apanaya, paraśuddha, mahā-karunigha svāhā

_ TIÊU CHÚ :

) Đồ Tượng Quyển 3, trang 26 ghi nhận Tiêu Chú là:

Om_ mahā-karunigha (?Mahā-kāruṇika: Bạc có Tâm Đại Bi) **svāhā**

Thế Gian lưu hành Tiêu Chú là :

Om_ Ruheśvara (Thế Lực Tự Tại) **svāhā**

) Đồ Tượng Quyển 3, trang 119 ghi nhận Tiêu Chú là:

Om (Quy mệnh) **ruhe-jvala** (Uy Thế Quang Diễm) **Hrīḥ** (chủng tử của Liên Hoa Bộ) **svāhā** (Quyết định thành tựu)

.) Đồ Tượng Quyển 3, trang 186 ghi nhận Tiểu Chú là:

Oṃ mahā-karuṇīgha svāhā

Thế Gian lưu hành Tiểu Chú là :

Oṃ Ruheśvara (Thế Lực Tự Tại) Hrīḥ

.) Đồ Tượng Quyển 4, trang 430 ghi nhận Tiểu Chú là:

Oṃ Rokaśvara Hrīḥ svāhā

.) Phật Quang Đại Từ Điển Quyển 1, trang 324 ghi nhận Tiểu Chú là:

“Án, lỗ kế nhập phộc la, hột-li”

Oṃ Lokeśvara *Thế Tự Tại, tự tại trong Thế Gian) Hrīḥ

Qua sự tìm hiểu trên, dựa vào nghĩa lý căn bản của Chân Ngôn, chúng ta có thể phục hồi được 3 bài Đại Chú và 2 bài Tiểu chú như sau:

_ Đại Chú 1 :

ॐ नमो भगवते वासुदेवाय

Namo ratna-trayāya (Quy mệnh Tam Bảo)

ॐ नमो रत्नत्रये नमो वैश्वानरे शुक्रसूक्त्य नवगणनाथक नमस्तु केशवे

Namaḥ Ārya-jñāna-sāgra-vairocana-vyūha-rājāya tathāgatāya arhate samyaksambuddhāya

(Kính lễ Thánh Trí Hải Biển Chiếu Trang Nghiêm Vương Như Lai Ứng Cúng Chính Đẳng Chính Giác)

ॐ नमो सर्वतथागतेशुःसुद्धेशुः सम्यक्सर्वेशुः

Namaḥ sarva tathāgatebhyaḥ arhatebhyaḥ samyaksambuddhebhyaḥ

(Kính lễ tất cả Như Lai Đẳng, Ứng Cúng Đẳng, Chính Đẳng Chính Giác Đẳng)

ॐ नमो शक्रवल्किनवृष्ट्य वधमथ्य मन्मथ्य मन्मथे इण्मथ्य

Namaḥ Ārya-avalokiteśvarāya bodhisatvāya mahā-satvāya mahā-kāruṇikāya

(Kính lễ Bạc có Tâm Đại Bi là Thánh Quán Tự Tại Bồ Tát Ma Ha Tát)

ॐ तद्यथा ॐ विस्र विस्र वृष्ट्र उग्र वृष्ट्र वृष्ट्र ॐ वृष्ट्र वृष्ट्र वृष्ट्र ॐ वृष्ट्र वृष्ट्र वृष्ट्र ॐ वृष्ट्र वृष्ट्र वृष्ट्र

Tadyathā (Như vậy) **Oṃ** (cảnh giác) **dhara dhara** (gia trì cho ta và người) **dhiri dhiri** (người gia trì không kể nam nữ) **dhuru dhuru** (Lóa sáng, gom giữ đề mục) **iti vati** (năng lực tự nhiên: hư không, gió, mặt trời, mặt trăng ... như vậy) **cale cale** (lay động, lay động) **pracale pracale** (lay động khắp, lay động khắp) **kusume kusuma-bala** (sức mạnh của bông hoa bên trong bông hoa) **jiti jvalam** (thâu nhiếp ánh sáng) **āpanāya** (xuất tức quán: quán sát hơi thở ra vào) **svāhā** (quyết định thành tựu)

_ Đại Chú 2

ॐ नमो भगवते वासुदेवाय

Namo ratna-trayāya

ॐ नमो रत्नत्रये नमो वैश्वानरे शुक्रसूक्त्य नवगणनाथक नमस्तु केशवे

Namaḥ Ārya-jñāna-sāgra-vairocana-vyūha-rājāya tathāgatāya arhate samyaksambuddhāya

नमः सर्वज्ञानसंग्रहवैरोचनव्यूहराजाय तथगताय अर्हाय सम्यक्सम्बुद्धाय

Namaḥ sarva tathāgatebhyaḥ arhatebhyaḥ samyaksambuddhebhyaḥ

नमः सर्वतथागतेभ्यः अर्हातेभ्यः सम्यक्सम्बुद्धेभ्यः

Namaḥ Ārya-avalokiteśvarāya bodhisatvāya mahā-satvāya mahā-kāruṇikāya

नमोऽर्यावलोकितेश्वराय बोधिसत्वाय महासत्वाय महाकरुणिकाय
कुशुम कुशुम वल्ल (वि) क्लेशमपनय ओ (मि) रि (मि) परिमृष्टमव
मनस इति क्लेश

Tadyathā (Như vậy) **Oṃ** (cảnh giác) **dhara dhara** (gia trì cho ta và người) **dhiri dhiri** (người gia trì không kể nam nữ) **dhuru dhuru** (Lóa sáng, gom giữ đề mục) **iti vati** (năng lực tự nhiên: hư không, gió, mặt trời, mặt trăng ... như vậy) **cale cale** (lay động, lay động) **pracale pracale** (lay động khắp, lay động khắp) **kusume kusuma-bale citi jvalam** (hiểu biết lưu ý đến ánh sáng bên trong sức mạnh của bông hoa bên trong bông hoa) **āpanāya** (Theo hơi thở ra vào) **iri** (Che chở triệt để) **miri** (Ngăn cản chận đứng) **ciri** (Sự gây thương tích, giết chết)

Paramas-śuddha-satva mahā-kāruṇika svāhā (Quyết định thành tựu Bạc Chí Thượng Thanh Tĩnh Hữu Tình có đầy đủ Tâm Đại Bi)

_ Đại Chú 3:

नमो रत्नत्रयाय

Namo ratna-trayāya (Quy mệnh Tam Bảo)

नमो रत्नत्रय मन्त्र इति क्लेशमपनय वज्रस्य परिमथय
ज्ञानसंग्रहस्य सम्यक्सम्बुद्धस्य

Namo bhagavate mahā-kāruṇika-vajra-sāra-paramarthani tathāgatāya arhate samyaksambuddhāya (Quy mệnh Đức Thế Tôn Đại Bi Kiên Cố Tối Thắng Nghĩa Như Lai Ứng Cúng Chính Đẳng Chính Giác)

नमोऽर्यावलोकितेश्वराय बोधिसत्वाय महासत्वाय महाकरुणिकाय
मन्त्र इति क्लेशमपनय वज्रस्य परिमथय वज्रस्य परिमथय वज्रस्य परिमथय

Tadyathā (Như vậy) **Oṃ** (Cảnh giác) **Dhara dhara** (Gia trì cho ta và người) **Dhiri dhiri** (Người trì Chú không kể nam nữ) **dhuru dhuru** (Lóa sáng, tỏa sáng, gom giữ đề mục) **iti vati** (Năng lực thiên nhiên như vậy) **cale cale** (Lay động) **pracale pracale** (Lay động khắp) **sarva kleśa** (Tất cả phiền não) **sarva karma-avaṛaṇani** (Tất cả chướng ngại của nghiệp) **śuddhe śuddhe** (Tinh lọc, thanh tịnh) **viśuddhe viśuddhe** (Khiến cho thanh tịnh, tinh lọc hoàn toàn) **gagana-svabhāva viśuddhe** (Thanh tịnh như tự tính của hư không) **svāhā** (Quyết định thành tựu)

_ Tiểu Chú 1 :

ॐ मन्त्र इति क्लेशमपनय

Oṃ (Quy mệnh) **mahā-kāruṇika** (bậc có Tâm Đại Bi) **svāhā** (thành tựu cát tường)

_ Tiểu Chú 2 :

ॐ वज्रस्य परिमथय क्लेशमपनय

Oṃ (Quy mệnh) **Lokeśvara** (Đấng Thế TỰ Tại) **Hriḥ** (Chủng tử Thanh Tịnh của Liên Hoa Bộ) **svāhā** (Thành tựu tốt lành)

Ngoài ra để tăng cường cho lực gia trì của Chân Ngôn , các bậc Đạo Sư Mật Giáo đã truyền dạy thêm các bài tán Quy Mệnh là :

_ **Giác Thiên Sao** ghi nhận **Thập Nhất Diện Quán Âm Hồi Quá Tán** là :

Nam mô Đương Tiên tam diện Từ Bi Tướng
Nam Mô Tiên tam Từ Diện Cầu Như Ý
Nam mô Tiên Tam Bi Diện Trừ Quỷ Tật
Nam mô Tả biên tam diện Sân Nộ Tướng
Nam mô Tả tam diện Giáng Oán Tặc
Nam mô Hữu biên tam diện Bạch Nha Tướng
Nam mô đương hậu nhất diện Bạo Tiểu Tướng
Nam mô Đỉnh thượng nhất diện Như Lai Tướng
Nam mô đỉnh thượng Phật Diện trừ tật bệnh
Nam mô tối thượng Phật Diện nguyện mãn túc

_ **Phòng Sao** ghi nhận là :

Nam mô Tả biên hậu diện tồ Ma Đạo
Nam mô trung diện ly khổ nạn
Nam mô tiền diện trừ Quỷ tật
Nam mô Hữu biên tiền diện cầu Như Ý
Nam mô trung diện Cữu Nộ (Giận dữ lâu dài)
Nam mô hậu diện trừ chướng nạn
Nam mô Kiếp Độ Tiên
Nam mô Tả biên hữu diện trừ Quỷ Thần
Nam mô trung diện Điều Phong Vũ
Nam mô Tả diện tăng thọ mệnh
Nam mô Hậu biên nhất diện thành ngũ cốc
Nam mô đỉnh thượng nhất diện phá Ma Quân

_ **Thập Nhất Diện Quán Âm Căn Bản Ấn**:

Kim Cang Hợp Chưởng, mười đầu ngón tay giao nhau, bên phải đè bên trái, sau đó nâng lên trên đầu, tức là hành giả Quán mười đầu ngón tay là 10 mặt, thêm một mặt của chính mình nên thành 11 mặt, thời thân của mình liền thành thân của Thập Nhất Diện



Chân Ngôn:

ॐ ॐ ॐ ॐ ॐ ॐ

Oṃ (Quy mệnh) **loke-jvala** (Thế Uy Quang:Uy Quang của Thế Gian) **Hriḥ** (chủng tử của Liên Hoa Bộ)